

Tên \_\_\_\_\_  
 Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ 2006

Bài 20

OA OE

oa	oá	oà	oả	oã	oạ
xoa- to rub	đóa- a bundle	nhòa- dimmed	hỏa tiễn- rocket, missile	xõa tóc- to let one's hair down	họa sĩ- artist
hoa- flower	xóa- to erase, to delete	toà nhà- a building	tỏa ra- to spread out		đe dọa- to threaten

oe	oé	oè	oẻ	oẻ	oẹ
khoe- to brag	khóe mắt- corner of the eye	xòe bàn tay- to spread out one's hand	khỏe mạnh- healthy	-NA-	ọe- to throw up

I. Em tìm chữ cho hợp nghĩa. *Fill in the blanks to complete the sentences.*

1. Nga \_\_\_\_\_ với mẹ em được cô giáo khen.
2. Ba cho mẹ một \_\_\_\_\_ hoa hồng.
3. Em bé \_\_\_\_\_ bàn tay xin mẹ kẹo.
4. Cô giáo \_\_\_\_\_ chữ trên bảng đen.
5. Em bị bệnh nên \_\_\_\_\_ ra, làm đổ áo của mẹ.

II. Em tập đặt câu. Say it out loud to make sense to the following sentences using words you knew (don't need to write it down)

1. ....nhòa vì mưa.
2. ....phóng hỏa tiễn.....
3. Tòa nhà này.....
4. ....đe dọa chúng nó làm chúng nó.....
5. ....khỏe mạnh hơn.....
6. Ông họa sĩ.....
7. Cái đèn tỏa ra.....
8. ....xóa tóc.....
9. ....chảy ra khóe mắt.....

III. Đố vui- Can you guess what it is?

1. Em dùng vật này để mở cửa. Đó là gì?



2. Muốn nói lớn hơn, dùng vật này để làm tiếng nói lớn và rõ. Đó là gì?

